

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 195/2022/DS-PT

Ngày 23-12-2022

V/v tranh chấp đòi lại tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Khương;
Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 221/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2022, về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 265/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hứa Văn G; sinh năm: 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn:

+ Ông Nguyễn Thành K; sinh năm: 1984 (có mặt);

+ Bà Nguyễn Thị Bảo T; sinh năm: 1986;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Bảo T: Ông Nguyễn Thành K – là bị đơn trong vụ án (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm T, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.
Địa chỉ: Số B Bà T, phường H, quận H, thành phố Hà Nội (vắng mặt);

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Thành K là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* Trong đơn khởi kiện ngày 21/5/2019 cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hứa Văn G trình bày:

Vào ngày 07/3/2018, ông có mua xe ô tô tải Hyundai, tải trọng 6,5 tấn, biển số 83C-057.69 của vợ chồng ông Nguyễn Thành K và Nguyễn Thị Bảo T. Việc mua bán xe giữa ông G và ông K không có làm hợp đồng bằng văn bản do hợp đồng mua bán xe ông K viết tay trên giấy A4 được vợ chồng ông K ký tên chỉ là hợp đồng mẫu (không đề ngày, tháng, năm), không phải là hợp đồng chính thức, ông G không có ký vào hợp đồng, nên thực tế hai bên thỏa thuận mua bán xe bằng lời nói, theo đó vợ chồng ông K đồng ý bán xe tải biển số 83C-057.69 cho ông G với giá 650.000.000 đồng, ông G đã trả trước 95.000.000 đồng, còn lại 555.000.000 đồng trả hàng tháng 11.500.000 đồng bằng hình thức trả góp cho ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh C cho đến khi hết nợ (do chiếc xe ông K đang thế chấp tại ngân hàng).

Sau khi bán xe, vợ chồng ông K có giao xe cho ông G sử dụng được 04 tháng. Đến ngày 31 tháng 8 năm 2018, ông K tự ý lấy xe về. Khi mua xe, ông G trả góp cho ngân hàng T4 là 34.033.000 đồng.

Vợ chồng ông K có nhận của ông G tổng số tiền 129.033.000 đồng (95.000.000 đồng + 34.033.000 đồng) nhưng ông K không chính thức làm hợp đồng sang tên xe cho ông G.

Tại phiên tòa, ông G thay đổi một phần nội dung khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Ông G không yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán xe tải biển số 83C-057.69 vô hiệu cũng như không yêu cầu xử lý hậu quả hợp đồng vô hiệu, ông G rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 34.033.000 đồng xem như là khấu hao cho bị đơn ông Nguyễn Thành K và Nguyễn Thị Bảo T, chỉ yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bị đơn ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị Bảo T trả số tiền mà ông G đã giao cho vợ chồng ông K để mua xe là 95.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Thành K đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Bảo T thừa nhận là không có làm hợp đồng mua bán xe tải biển số 83C-057.69 bằng văn bản với ông G vì hợp đồng mua bán xe chỉ là hợp đồng mẫu do ông K viết tay trên giấy A4 cho ông G xem, chữ ký phần tên của ông G cũng do ông K ký mẫu,

ông G không có ký vào hợp đồng nhưng có thỏa thuận mua bán xe tải biển số 83C-057.69 với ông G bằng lời nói là sự thật, theo đó vợ chồng ông K bán xe tải biển số 83C-057.69 cho ông G với giá 650.000.000 đồng, ông G đã trả trước cho vợ chồng ông K là 95.000.000 đồng, ông G có đóng tiền trả góp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh C được 03 tháng tổng cộng 34.033.000 đồng đúng như lời trình bày của ông G nhưng do ông G vi phạm thỏa thuận không đóng tiền góp cho ngân hàng nên ngày 31/8/2018 ông K mới lấy xe về, sau đó bán cho ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T1 mới bán xe lại cho ông Nguyễn Tấn T2. Tại phiên tòa ông G yêu cầu ông trả số tiền 95.000.000 đồng thì ông không đồng ý do ông G đã vi phạm thỏa thuận không đóng tiền hàng tháng cho ngân hàng. Đồng thời, trong quá trình ông G sử dụng xe đến khi ông K lấy lại thì ông G cũng được hưởng lợi từ chiếc xe tương đương với số tiền 95.000.000 đồng nên ông K không đồng ý thanh toán số tiền 95.000.000 đồng theo yêu cầu của ông G.

Tại Thông báo số 77/2022/TB-NCB ngày 25/7/2022, phía Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q không yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hứa Văn G với các bị đơn ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị Bảo T về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị Bảo T thanh toán cho ông Hứa Văn G số tiền 95.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Hứa Văn G có đơn yêu cầu thi hành án, ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị Bảo T phải trả lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn ông Hứa Văn G về việc yêu cầu các bị đơn ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị Bảo T thanh toán số tiền 34.033.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 08/9/2022, ông Nguyễn Thành K kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã N về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông và bà T trả cho ông G 95.000.000đồng là ông không đồng ý. Vì giữa ông và ông G thỏa thuận mua bán xe bằng miệng, nếu ông G không góp cho Ngân hàng đúng hạn mỗi tháng là 11.500.000đồng, trong thời gian này ông G vi phạm hợp đồng thì vợ chồng ông lấy xe lại và số tiền trả trước 95.000.000đồng cộng thêm số tiền góp cho Ngân hàng xem như vợ chồng ông G bị mất, việc này ông G cũng thừa nhận tại tòa. Thông qua hợp đồng phía ông G đã lấy xe ông và sử dụng khoảng 5 tháng, xe tải này hàng tháng ông cho mượn 30.000.000đồng, như vậy, 5 tháng là 150.000.000 đồng chưa tính phần khấu hao xe. Xem như trừ số tiền ông G đã đóng và trả trước cho ông. Chính vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Do đó, ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Hứa Văn G không rút đơn khởi kiện, bị đơn ông Nguyễn Thành K giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thành K là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn ông Hứa Văn G khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị Bảo T trả số tiền 95.000.000 đồng. Phía bị đơn ông Nguyễn Thành K thống nhất thừa nhận nguyên đơn ông Hứa Văn G có giao cho vợ chồng ông K số tiền 95.000.000 đồng nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2.2] Tuy nhiên, bị đơn ông Nguyễn Thành K cho rằng nguyên đơn ông Hứa Văn G đã vi phạm thỏa thuận mua bán xe, không đóng tiền trả góp cho ngân hàng nên ông K có quyền lấy xe lại và không phải trả bất cứ khoản tiền nào cho ông G. Đồng thời, trong thời gian ông G sử dụng xe đã phát sinh lợi nhuận tương đương với số tiền 95.000.000 đồng, khấu trừ vào số tiền ông G yêu cầu vợ chồng ông K trả xem như vợ chồng ông K không có nợ tiền ông G nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông G. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đã xác định được giữa vợ chồng bị đơn ông Nguyễn Thành K, bà Nguyễn Thị Bảo T và nguyên đơn ông Hứa Văn G có thỏa thuận về việc mua bán xe tải biển số 83C-057.69 bằng lời nói, ông G đã giao trước cho ông K số tiền 95.000.000 đồng và trả góp hàng tháng cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh C số tiền 34.033.000 đồng là sự thật được hai bên thừa nhận, việc thỏa thuận của hai bên là tự nguyện, trong quá trình ông G sử dụng xe thì ông K lấy xe về bán cho người khác mà không có sự đồng ý của ông G, ông K cho rằng do ông G vi phạm thỏa thuận không đóng lãi cho ngân hàng thì ông có quyền lấy xe về và không phải trả bất cứ khoản tiền nào cho ông G nhưng không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ, ông G không thừa nhận việc thỏa thuận như trên. Hơn nữa, tại phiên tòa ông G tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 34.033.000 đồng mà ông G đã trả góp cho ngân hàng được bị đơn thừa nhận. Ngoài ra, ông K cho rằng trong thời gian ông G sử dụng xe cũng phát sinh lợi nhuận tương đương với số tiền 95.000.000 đồng mà ông G yêu cầu nên không đồng ý trả số tiền này cho ông G là không có cơ sở. Bởi vì, giữa vợ chồng ông K và ông G có thỏa thuận bằng lời nói về việc mua bán xe tải biển số 83C-057.69 là sự thật và tự nguyện, do đó người mua xe là ông G có quyền khai thác, hưởng dụng lợi tức phát sinh từ chiếc xe mà vợ chồng ông K đã bán cho ông G nên việc ông K yêu cầu khấu trừ số tiền là lợi tức phát sinh trong quá trình ông G sử dụng xe với số tiền ông G yêu cầu là không có căn cứ.

[2.3] Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hứa Văn G và buộc các bị đơn ông Nguyễn Thành K và Nguyễn Thị Bảo T trả số tiền 95.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Tuy nhiên, tại tòa phúc thẩm, ông G đồng ý bớt cho ông K và bà T 35.000.000 đồng và chỉ yêu cầu các bị đơn trả lại số tiền 60.000.000 đồng. Phía ông K đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bà T đồng ý trả cho ông G số tiền 60.000.000 đồng. **Xét thấy**, nguyên đơn ông G chỉ yêu cầu ông K và bà T trả số tiền là 60.000.000 đồng. Phía bị đơn ông K và ông K đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà T đồng ý trả cho ông G số tiền 60.000.000 đồng; việc hai bên thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện của các bên đương sự và sửa án theo sự thỏa thuận của các bên.

[4] Do án sơ thẩm bị sửa, nên phần án phí được điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại khoản 2 Điều 29 của Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Khoản 2 Điều 148, Khoản 6 Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thành K.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 166, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hứa Văn G với các bị đơn ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị Bảo T về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị Bảo T thanh toán cho ông Hứa Văn G số tiền 60.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Hứa Văn G có đơn yêu cầu thi hành án, ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị Bảo T phải trả lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn ông Hứa Văn G về việc yêu cầu các bị đơn ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị Bảo T thanh toán số tiền 34.033.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị Bảo T3 phải chịu 3.000.000 đồng.

3.2. Ông Hứa Văn G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.225.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí,

lệ phí số 0006266 ngày 25/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về án phí phúc thẩm các đương sự không phải chịu. Ông Nguyễn Thành K được nhận lại 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002673 ngày 15/9/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (*Được sửa đổi, bổ sung năm 2014*), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Phụng